CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Báo cáo tài chính hợp nhất

năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
Ký ngày: 3/4/2020 15:00:12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
Quốc lộ 80, cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 438.149.200.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết : 79,25%

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính

+ Địa chỉ: 326 Hùng Vương - P.Mỹ Long - Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

+ Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết : 75,35%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ) VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch	
Ông:	Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	
Ông:	Tống Phi Hùng	Thành viên	*Bổ nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019*
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên	
Ông:	Phạm Đình Nam	Thành viên	*Miễn nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019*
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên	
Ông:	Lê Văn Thành	Thành viên	
Bà :	Lê Thị Phượng	Thành viên	
Ông:	Trương Công Khánh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lê Hoàng Cương	Trưởng ban	*Miễn nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019*
Bà :	Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	
Ông:	Lê Thanh Dũng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà :	Lê Thị Phượng	Trưởng ban	*Bổ nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019*
Bà :	Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên	
Ông:	Lê Hoàng Cương	Ủy viên	

Đại diện theo phát luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Xuân Định

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định để kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0303141296 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I H. LẤP VÒ - T. ĐỒNG THÁP

LÊ VĂN CHUNG

Số : 391 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	
Phó Tổng giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Đặng Tùng Hưng**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.944.509.993.182**	**4.096.433.878.461**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**581.064.160.739**	**358.749.624.778**
111	1. Tiền		464.779.307.179	296.564.771.218
112	2. Các khoản tương đương tiền		116.284.853.560	62.184.853.560
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**419.160.736.414**	**435.026.736.414**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		419.160.736.414	435.026.736.414
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.477.000.582.461**	**2.481.589.509.431**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.433.967.244.207	1.723.824.507.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		979.020.024.298	633.997.051.137
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	122.060.567.549	181.218.241.709
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(58.047.253.593)	(57.450.290.746)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**1.411.558.516.141**	**789.845.962.824**
141	1. Hàng tồn kho		1.428.870.147.138	805.615.164.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.311.630.997)	(15.769.201.426)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**55.725.997.427**	**31.222.045.014**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	1.803.874.105	2.017.313.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.522.762.520	28.831.378.689
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	399.360.802	373.353.321
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.549.057.698.286**	**2.521.211.500.364**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**13.909.356.504**	**8.755.093.504**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	13.909.356.504	8.755.093.504
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**1.185.230.525.066**	**1.094.448.259.516**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	700.951.079.318	625.207.824.738
222	- Nguyên giá		1.025.252.063.948	901.668.031.360
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(324.300.984.630)	(276.460.206.622)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	286.308.139.107	291.868.758.554
225	- Nguyên giá		344.710.203.833	324.142.037.979
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(58.402.064.726)	(32.273.279.425)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	197.971.306.641	177.371.676.224
228	- Nguyên giá		211.916.958.707	188.128.520.003
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(13.945.652.066)	(10.756.843.779)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.11**	**108.936.980.974**	**104.188.305.421**
231	- Nguyên giá		143.442.915.690	124.429.500.002
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(34.505.934.716)	(20.241.194.581)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.07**	**81.367.881.279**	**19.473.637.364**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.367.881.279	19.473.637.364
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**1.140.180.000.000**	**1.283.378.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.140.180.000.000	1.283.378.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**19.432.954.463**	**10.968.204.559**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	19.290.875.403	10.793.511.039
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		133.925.441	133.925.441
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	8.153.619	40.768.079
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.493.567.691.468**	**6.617.645.378.825**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**4.602.181.083.435**	**3.953.237.752.849**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.095.662.828.871**	**3.416.607.736.334**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	441.387.125.909	547.301.387.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		94.649.028.808	70.558.968.172
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	30.809.632.264	68.825.837.440
314	4. Phải trả người lao động		42.720.143.010	39.421.556.653
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.642.215.221	982.814.221
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	105.929.192	105.929.192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	36.372.520.070	47.110.188.427
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	3.442.766.404.020	2.636.821.314.097
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.209.830.377	5.479.740.377
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**506.518.254.564**	**536.630.016.515**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	506.505.109.695	536.614.306.229
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13.144.869	15.710.286
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.19**	**2.891.386.608.033**	**2.664.407.625.976**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.891.386.608.033**	**2.664.407.625.976**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	1.979.534.200.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.276.446.080.000*	*1.979.534.200.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		62.649.640.000	45.288.900.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		26.954.491.876	24.913.358.033
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		4.024.405.237	1.983.271.394
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.024.405.237	1.983.271.394
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		363.659.320.746	470.091.998.643
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*50.719.267.114*	*36.755.302.165*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*312.940.053.632*	*433.336.696.478*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		136.567.564.937	123.551.926.512
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.493.567.691.468**	**6.617.645.378.825**

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HUỲNH LÊ PHÚ	LÊ XUÂN ĐỊNH	LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**7.744.408.629.558**	**6.342.706.364.753**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	12.525.807.185	1.492.176.404
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.731.882.822.373**	**6.341.214.188.349**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**7.032.607.001.871**	**5.342.900.722.193**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**699.275.820.502**	**998.313.466.156**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	58.079.291.368	149.333.987.413
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	159.490.896.860	198.265.120.105
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*145.418.375.749*	*174.093.020.748*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	194.209.177.950	175.825.549.268
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	49.373.469.992	51.709.947.828
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**354.281.567.068**	**721.846.836.368**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	9.116.788.487	3.131.673.749
32	12. Chi phí khác	VI.08	10.483.648.102	7.084.741.899
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(1.366.859.615)**	**(3.953.068.150)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**352.914.707.453**	**717.893.768.218**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	26.961.580.813	74.088.655.259
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	(2.565.417)	(8.108.069)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**325.955.692.057**	**643.813.221.028**
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		312.940.053.632	633.107.334.578
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.015.638.425	10.705.886.450
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.555	3.465
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.555	3.465

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HUỲNH LÊ PHÚ	LÊ XUÂN ĐỊNH	LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**352.914.707.453**	**717.893.768.218**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		100.714.057.430	71.269.448.083
03	2. Các khoản dự phòng		6.972.197.640	10.070.227.319
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.621.703.639	(1.616.582.222)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.114.890.867)	(132.437.223.531)
06	5. Chi phí lãi vay		145.418.375.749	174.093.020.748
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**575.526.151.044**	**839.272.658.615**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		75.430.427.374	(310.067.786.953)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(622.809.092.888)	(274.048.560.549)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		86.319.370.218	48.279.665.882
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.251.311.005)	(4.037.491.401)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			1.886.862.388
14	- Tiền lãi vay đã trả		(234.441.147.426)	(180.192.202.925)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.843.731.642)	(27.848.062.882)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(269.910.000)	(7.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(156.339.244.325)**	**93.237.582.175**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(799.065.950.193)	(124.237.195.002)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		240.082.847.900	5.240.884.004
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.254.663.636.414)	(660.186.473.891)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.413.727.636.414	599.658.973.891
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.774.368.370	121.924.678.872
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(286.144.733.923)**	**(57.599.132.126)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		10.552.009.377.718	8.143.817.846.636
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(9.735.776.643.088)	(8.036.517.314.531)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(49.224.076.774)	(48.215.489.621)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(101.784.742.895)	(197.182.207.830)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**665.223.914.961**	**(138.097.165.346)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**222.739.936.713**	**(102.458.715.297)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**358.749.624.778**	**459.950.883.817**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(425.400.752)	1.257.456.258
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**581.064.160.739**	**358.749.624.778**

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH LÊ PHÚ	LÊ XUÂN ĐỊNH	LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **2.276.446.080.000 VND**
Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 . Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	72,80%	75,35%	75,35%

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:
Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**1.097.348.441**	**1.189.380.566**
Tiền gửi không kỳ hạn	**463.681.958.738**	**295.375.390.652**
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**116.284.853.560**	**62.184.853.560**
- Tiền gửi có kỳ hạn	*116.284.853.560*	*62.184.853.560*
Cộng	**581.064.160.739**	**358.749.624.778**

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	419.160.736.414	419.160.736.414	435.026.736.414	435.026.736.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	*419.160.736.414*	*419.160.736.414*	*435.026.736.414*	*435.026.736.414*
b2) Dài hạn	1.140.180.000.000	1.140.180.000.000	1.283.378.000.000	1.283.378.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.130.000.000.000*	*1.130.000.000.000*	*1.276.518.000.000*	*1.276.518.000.000*
- Trái phiếu	*10.180.000.000*	*10.180.000.000*	*6.860.000.000*	*6.860.000.000*
Cộng	**1.559.340.736.414**	**1.559.340.736.414**	**1.718.404.736.414**	**1.718.404.736.414**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.433.967.244.207**	**1.723.824.507.331**
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	56.807.155.831	66.312.657.489
+ LLC"MEKONG FOOD"		25.430.529.440
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	205.491.328.242	159.599.011.133
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	54.946.778.160	
+ Công ty TNHH Sao Mai SUPER FEED	463.121.000.000	694.980.000.000
+ Đối tượng khác	653.600.981.974	777.502.309.269
b) Dài hạn		
Cộng	**1.433.967.244.207**	**1.723.824.507.331**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**122.060.567.549**		**181.218.241.709**	**(528.000.000)**
Tạm ứng	62.277.417.425		77.903.803.366	
Phải thu khác	59.783.150.124		103.314.438.343	(528.000.000)
+ Cty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	*8.901.841.182*		*12.004.228.943*	
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế			*62.607.901.898*	
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á	*7.174.588.404*			
+ Cty TNHH MTV Mỹ Kiều	*42.075.594.206*			
+ Cty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	*610.652.722*			
+ Đối tượng khác	*1.020.473.610*		*28.702.307.502*	*(528.000.000)*
b) Dài hạn	**13.909.356.504**		**8.755.093.504**	
Ký cược, ký quỹ	13.909.356.504		8.755.093.504	
Cộng	**135.969.924.053**		**189.973.335.213**	**(528.000.000)**

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
+ LLC "Sata Fish Ltd"	10.185.126.750		10.202.672.250	
+ Alfredo Foods	9.254.821.599		9.271.636.173	
+ Alliance Seafood Group	9.289.716.248		9.306.594.220	
+ Lapson International Trading Ltd	7.023.674.404		7.036.435.330	
+ Sarl Globe Alliance	7.246.670.926		7.259.837.002	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.685.438.712		6.697.585.116	
+ Đối tượng khác	8.361.804.954		8.376.997.055	701.466.400
Cộng	**58.047.253.593**		**58.151.757.146**	**701.466.400**

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	14.100.914.288		10.226.113.781	
- Công cụ, dụng cụ	653.136.247		867.098.517	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.972.206.016		16.062.776.828	
- Thành phẩm	1.271.858.526.691	(1.756.630.997)	558.781.039.715	(7.492.749.426)
- Hàng hóa	95.689.609.896	(15.555.000.000)	194.559.346.849	(8.276.452.000)
- Hàng gửi đi bán	30.595.754.000		25.118.788.560	
Cộng	**1.428.870.147.138**	**(17.311.630.997)**	**805.615.164.250**	**(15.769.201.426)**

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.321.491.030.118đ

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm, hàng hóa cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2019.

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm	**18.501.621.425**	**12.145.184.307**
+ Hệ thống dây chuyền Trung Quốc và máy nghiền		*10.858.661.309*
+ Máy nghiền	*298.688.000*	*1.286.522.998*
Xây dựng cơ bản	**62.866.259.854**	**7.328.453.057**
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò		9.488.800
+ Kho lạnh số 04	*27.090.909.090*	
+ Trụ sở làm việc 12 tầng	*28.487.900.000*	
+ Khu đất tái định cư	*3.090.905.217*	*3.090.905.217*
+ Công trình khác	*4.196.545.547*	*4.228.059.040*
Sửa chữa		
Cộng	**81.367.881.279**	**19.473.637.364**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**381.083.951.711**	**496.066.672.921**	**17.097.862.911**	**1.602.737.758**	**5.816.806.059**	**901.668.031.360**
2. Số tăng trong năm	**96.186.178.767**	**64.428.401.623**	**9.812.881.336**	**57.810.000**	**9.390.738.574**	**179.876.010.300**
- Mua trong năm	*96.186.178.767*	*64.428.401.623*	*9.812.881.336*	*57.810.000*	*9.390.738.574*	*179.876.010.300*
3. Số giảm trong năm	**18.650.090.908**	**37.641.886.804**				**56.291.977.712**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	*6.840.090.908*	*22.849.864.324*				*29.689.955.232*
- Nhượng bán, thanh lý		*14.792.022.480*				*14.792.022.480*
- Giảm khác	*11.810.000.000*					*11.810.000.000*
4. Số dư cuối năm	**458.620.039.570**	**522.853.187.740**	**26.910.744.247**	**1.660.547.758**	**15.207.544.633**	**1.025.252.063.948**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**55.665.705.194**	**204.270.304.487**	**11.227.807.317**	**1.286.455.057**	**4.009.934.567**	**276.460.206.622**
2. Khấu hao trong năm	**15.510.469.218**	**41.784.435.499**	**3.589.215.258**	**193.949.836**	**1.107.979.658**	**62.186.049.469**
- Khấu hao trong năm	*15.510.469.218*	*41.784.435.499*	*3.589.215.258*	*193.949.836*	*1.107.979.658*	*62.186.049.469*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	**1.969.356.069**	**12.375.915.393**				**14.345.271.462**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	*1.969.356.069*	*6.820.388.714*				*8.789.744.783*
- Thanh lý, nhượng bán		*5.555.526.679*				*5.555.526.679*
4. Số dư cuối năm	**69.206.818.343**	**233.678.824.593**	**14.817.022.575**	**1.480.404.893**	**5.117.914.225**	**324.300.984.629**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**325.418.246.517**	**291.796.368.434**	**5.870.055.594**	**316.282.701**	**1.806.871.492**	**625.207.824.738**
2. Tại ngày cuối năm	**389.413.221.227**	**289.174.363.147**	**12.093.721.672**	**180.142.865**	**10.089.630.408**	**700.951.079.318**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 409.283.707.037 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.031.100.230 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		**318.155.734.981**	**5.986.302.998**			**324.142.037.979**
2. Số tăng trong năm	**20.471.523.035**	**13.858.761.852**				**34.330.284.887**
- Thuê tài chính trong năm	*7.521.547.000*	*9.056.367.173*				*16.577.914.173*
- Tăng khác	*12.949.976.035*	*4.802.394.679*				*17.752.370.714*
3. Số giảm trong năm		**13.293.206.035**	**468.912.998**			**13.762.119.033**
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính			*468.912.998*			*468.912.998*
- Tăng khác		*12.949.976.035*				*12.949.976.035*
- Giảm khác		*343.230.000*				*343.230.000*
4. Số dư cuối năm	**20.471.523.035**	**318.721.290.798**	**5.517.390.000**			**344.710.203.833**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm		**29.178.593.507**	**3.094.685.918**			**32.273.279.425**
2. Khấu hao trong năm	**3.294.667.105**	**23.103.274.578**	**1.168.604.810**			**27.566.546.493**
- Khấu hao trong năm	*2.163.001.920*	*23.103.274.578*	*1.168.604.810*			*26.434.881.308*
- Tăng khác	*1.131.665.185*					*1.131.665.185*
3. Giảm trong năm		**1.131.665.185**	**306.096.007**			**1.437.761.192**
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính			*306.096.007*			*306.096.007*
- Tăng khác		*1.131.665.185*				*1.131.665.185*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**3.294.667.105**	**51.150.202.900**	**3.957.194.721**			**58.402.064.726**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		**288.977.141.474**	**2.891.617.080**			**291.868.758.554**
2. Tại ngày cuối năm	**17.176.855.930**	**267.571.087.898**	**1.560.195.279**			**286.308.139.107**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 15.143.576.777 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**187.463.520.003**			**665.000.000**		**188.128.520.003**
2. Số tăng trong năm	**23.718.438.704**			**70.000.000**		**23.788.438.704**
- Mua trong năm	*23.718.438.704*			*70.000.000*		*23.788.438.704*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
4. Số dư cuối năm	**211.181.958.707**			**735.000.000**		**211.916.958.707**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**10.249.047.036**			**507.796.743**		**10.756.843.779**
2. Khấu hao trong năm	**3.064.707.000**			**124.101.287**		**3.188.808.287**
- Khấu hao trong năm	*3.064.707.000*			*124.101.287*		*3.188.808.287*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
4. Số dư cuối năm	**13.313.754.036**			**631.898.030**		**13.945.652.066**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**177.214.472.967**			**157.203.257**		**177.371.676.224**
2. Tại ngày cuối năm	**197.868.204.671**			**103.101.970**		**197.971.306.641**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 197.569.133.071 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 281.500.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**124.429.500.002**	**30.270.381.596**	**11.256.965.908**	**143.442.915.690**
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	107.174.772.729	30.270.381.596	11.256.965.908	126.188.188.417
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**20.241.194.581**	**18.000.159.155**	**3.735.419.020**	**34.505.934.716**
- Quyền sử dụng đất	1.566.253.170	392.211.852		1.958.465.022
- Nhà	18.674.941.411	17.607.947.303	3.735.419.020	32.547.469.694
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**104.188.305.421**			**108.936.980.974**
- Quyền sử dụng đất	15.688.474.103			15.296.262.251
- Nhà	88.499.831.318			93.640.718.723
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 74.913.919.416 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.803.874.105**	**2.017.313.004**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	744.915.254	1.527.155.031
Các khoản khác	1.058.958.851	490.157.973
b) Dài hạn	**19.290.875.403**	**10.793.511.039**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.343.237.546	7.877.680.855
Sửa chữa		2.885.802.412
Các khoản khác	3.947.637.857	30.027.772
c) Lợi thế thương mại	**8.153.619**	**40.768.079**
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	8.153.619	40.768.079
Cộng	**21.102.903.127**	**12.851.592.122**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	2.124.081.901.497	2.124.081.901.497	6.898.375.731.793	6.690.655.135.196	1.916.361.304.900	1.916.361.304.900
Vay ngắn hạn - USD	1.276.286.279.724	1.276.286.279.724	3.419.403.566.982	2.827.080.355.887	683.963.068.629	683.963.068.629
Cộng	**3.400.368.181.221**	**3.400.368.181.221**	**10.317.779.298.775**	**9.517.735.491.083**	**2.600.324.373.529**	**2.600.324.373.529**

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	405.305.851.746	405.305.851.746	227.849.647.995	77.165.112.893	254.621.316.644	254.621.316.644
- VND	*405.305.851.746*	*405.305.851.746*	*227.849.647.995*	*77.165.112.893*	*254.621.316.644*	*254.621.316.644*
Cộng	**405.305.851.746**	**405.305.851.746**	**227.849.647.995**	**77.165.112.893**	**254.621.316.644**	**254.621.316.644**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Năm nay			*Năm trước*		
Thời hạn	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	49.583.699.558	12.193.959.059	37.389.740.499	2.372.685.056	232.073.927	2.140.611.129
Trên 1 năm đến 5 năm	14.783.953.993	2.949.617.718	11.834.336.275	62.400.180.697	16.325.302.205	46.074.878.492
Cộng	**64.367.653.551**	**15.143.576.777**	**49.224.076.774**	**64.772.865.753**	**16.557.376.132**	**48.215.489.621**

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**42.398.222.799**	**42.398.222.799**	**36.496.940.568**	**36.496.940.568**
Gốc nợ thuê tài chính	42.398.222.799	42.398.222.799	36.496.940.568	36.496.940.568
Dài hạn	**101.199.257.949**	**101.199.257.949**	**131.992.989.585**	**131.992.989.585**
Gốc nợ thuê tài chính	101.199.257.949	101.199.257.949	131.992.989.585	131.992.989.585
Cộng	**143.597.480.748**	**143.597.480.748**	**168.489.930.153**	**168.489.930.153**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

d) Trái phiếu thường

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
+ Ngắn hạn						
+ Dài hạn				**150.000.000.000**		
Loại phát hành theo mệnh giá				150.000.000.000	10,4%/năm	36 tháng
Cộng				**150.000.000.000**		

đ) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**441.387.125.909**	**441.387.125.909**	**547.301.387.755**	**547.301.387.755**
+ RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD			10.427.707.000	10.427.707.000
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	19.450.062.720	19.450.062.720	11.457.350.562	11.457.350.562
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai			11.093.873.000	11.093.873.000
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404			15.007.965.825	15.007.965.825
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	105.277.242.815	105.277.242.815	289.900.864.815	289.900.864.815
+ Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd			14.179.450.000	14.179.450.000
- Công ty TNHH Minh Thắng Sa Đéc	33.352.800.000	33.352.800.000		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	283.307.020.374	283.307.020.374	195.234.176.553	195.234.176.553
b) Dài hạn				
Cộng	**441.387.125.909**	**441.387.125.909**	**547.301.387.755**	**547.301.387.755**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số cuối năm*	
	Phải thu	*Phải nộp*			*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính	12.171.469	63.836.949.301	30.527.468.797	67.407.238.307		26.945.008.322
Thuế TNDN - hoạt động KD BĐS	361.181.852				361.181.852	
Thuế GTGT			5.439.633.561	4.134.576.325	38.088.545	1.343.145.781
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			7.073.975.880	7.073.975.880		
Thuế xuất nhập khẩu			12.085.173	12.085.173		
Thuế thu nhập cá nhân		4.953.752.139	3.875.096.369	6.331.178.347		2.497.670.161
Thuế tài nguyên		35.136.000	416.112.000	427.440.000		23.808.000
Thuế khác			323.438.178	323.528.583	90.405	
Cộng	**373.353.321**	**68.825.837.440**	**47.667.809.958**	**85.710.022.615**	**399.360.802**	**30.809.632.264**

Ghi chú: (*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 20 tỷ đồng và nộp bằng cấn trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 35.997.618.681 đ theo QĐ 643/QĐ-CT ngày 14/5/2019; QĐ 681/QĐ-CT ngày 21/5/2019; QĐ 863/QĐ-CT ngày 26/6/2019
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	1.642.215.221	982.814.221
Trích trước chi phí tiền lương	1.642.215.221	982.814.221
b) Dài hạn		
Cộng	**1.642.215.221**	**982.814.221**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**36.372.520.070**	**47.110.188.427**
Kinh phí công đoàn	2.025.287.171	1.571.984.872
Bảo hiểm xã hội		55.329.730
Bảo hiểm y tế	375.750	30.372.022
Bảo hiểm thất nghiệp	967.000	11.562.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.251.117.500	9.940.117.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.024.359.000	1.667.031.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.070.413.649	33.833.790.623
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		*11.477.715.504*
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Tài Chính	*1.162.175.000*	*1.162.175.000*
+ Phải trả khác	*22.908.238.649*	*21.193.900.119*
b) Dài hạn		
Cộng	**36.372.520.070**	**47.110.188.427**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**105.929.192**	**105.929.192**
Doanh thu nhận trước	105.929.192	105.929.192
b) Dài hạn		
Cộng	**105.929.192**	**105.929.192**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.816.096.710.000**	**45.288.900.000**	**17.060.700.000**	**(42.000.000)**	**25.832.477.628**	**203.864.215.358**	**112.846.040.062**	**2.220.947.043.048**
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						633.107.334.578	10.705.886.450	643.813.221.028
Tăng do trích từ lợi nhuận	163.437.490.000							163.437.490.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					3.047.423.193	(3.047.423.193)		
Chia cổ tức						(363.208.128.100)		(363.208.128.100)
Thù lao hội đồng quản trị						(624.000.000)		(624.000.000)
Giảm khác				42.000.000				42.000.000
Số dư đầu năm nay	**1.979.534.200.000**	**45.288.900.000**	**17.060.700.000**		**28.879.900.821**	**470.091.998.643**	**123.551.926.512**	**2.664.407.625.976**
Tăng vốn trong năm nay (*)	296.911.880.000							296.911.880.000
Lãi trong kỳ này						312.940.053.632	13.015.638.425	325.955.692.057
Tăng do trích từ lợi nhuận								
Trích quỹ từ lợi nhuận					6.123.401.529	(23.484.141.529)		(17.360.740.000)
Chia cổ tức		17.360.740.000				(395.888.590.000)		(378.527.850.000)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	**2.276.446.080.000**	**62.649.640.000**	**17.060.700.000**		**35.003.302.350**	**363.659.320.746**	**136.567.564.937**	**2.891.386.608.033**

Ghi chú (*): Tăng vốn theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 số 01/NQ-HĐCĐ/2019 ngày 25/4/2019, Nghị Quyết HĐQT số 1709/QĐ/HĐQT/2019 ngày 17/09/2019 và theo Giấy chứng nhận chứng khoán số 23/2011/GCNCP-VSD-6 ngày 5/11/2019 của TTLK CK Việt Nam

(**) Xem thuyết minh V.19.5: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Số cuối năm*	%	*Số đầu năm*	%
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.012.325.360.000	51,14%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	*1.166.124.310.000*	*51,23%*	*1.012.325.360.000*	*51,14%*
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	967.208.840.000	48,86%
Cộng	**2.276.446.080.000**	**100,00%**	**1.979.534.200.000**	**100,00%**

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	1.979.534.200.000	1.816.096.710.000
- Vốn góp tăng trong năm	296.911.880.000	163.437.490.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.276.446.080.000	1.979.534.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(395.888.590.000)	363.208.128.100

19 . 4. Cổ phiếu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	197.953.420
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	197.953.420
- Cổ phiếu phổ thông	*227.644.608*	*197.953.420*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	197.953.420
- Cổ phiếu phổ thông	*227.644.608*	*197.953.420*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	26.954.491.876	24.913.358.033
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.024.405.237	1.983.271.394
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.024.405.237	1.983.271.394

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	1.238.937,01	2.812.974,94
- Bảng Anh (EUR)	4.120,79	40.286,71
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	7.788,60	19.175,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	3.578.415.868.862	3.563.411.225.486
Doanh thu bột Cá, mỡ cá	2.435.266.891.226	1.530.473.348.214
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.560.610.001.600	1.125.787.188.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.516.015.290	84.210.411.816
Doanh thu kinh doanh bất động sản	83.599.852.580	37.394.428.892
Doanh thu khác		1.429.761.545
Cộng	**7.744.408.629.558**	**6.342.706.364.753**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	**Mối quan hệ**	**Năm nay**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	*Công ty mẹ*	*102.255.900.664*

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
Giảm giá hàng bán	264.718.367	1.492.176.404
Hàng bán bị trả lại	12.261.088.818	
Cộng	**12.525.807.185**	**1.492.176.404**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	3.045.927.944.158	2.769.977.030.227
Giá vốn bột cá, mỡ cá	2.324.271.125.110	1.426.176.954.477
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.530.430.558.000	1.047.534.976.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.756.707.032	53.974.228.228
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	68.678.238.000	36.039.365.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.535.220.999	7.768.405.308
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.992.791.428)	
Giá vốn khác		1.429.761.545
Cộng	**7.032.607.001.871**	**5.342.900.722.193**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.937.805.508	132.437.807.067
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.762.331.488	15.173.517.027
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.853.756.372	1.722.663.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	525.398.000	
Cộng	**58.079.291.368**	**149.333.987.413**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	145.418.375.749	174.093.020.748
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		351.562.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.087.686.374	20.765.067.344
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(755.415.588)
Chi phí tài chính khác	1.984.834.737	3.810.885.213
Cộng	**159.490.896.860**	**198.265.120.105**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	10.606.753.370	13.206.106.198
Chi phí nguyên vật liệu	124.706.400	
Chi phí công cụ, dụng cụ		33.000.000
Chi phí khấu hao	1.454.312.751	1.468.799.112
Chi phí vận chuyển hàng hóa	72.782.367.896	60.567.580.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.569.443.042	38.683.618.833
Chi phí bằng tiền khác	78.671.594.491	61.866.444.130
Cộng	**194.209.177.950**	**175.825.549.268**
06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.874.441.695	28.630.020.781
Chi phí công cụ, dụng cụ	434.933.200	689.229.325
Chi phí khấu hao	5.202.895.971	3.844.837.241
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	596.962.847	4.095.998.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.895.222	792.925.724
Thuế, phí, lệ phí	530.868.884	
Các khoản chi phí QLDN khác	12.386.472.173	13.656.936.375
Cộng	**49.373.469.992**	**51.709.947.828**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền phạt thu được		19.266.000
Các khoản khác	9.116.788.487	3.112.407.749
Cộng	**9.116.788.487**	**3.131.673.749**

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.598.421.956
Các khoản bị phạt	74.032.542	1.415.807.604
Các khoản khác	10.409.615.560	1.070.512.339
Cộng	**10.483.648.102**	**7.084.741.899**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.480.718.054.829	2.757.146.188.192
Chi phí nhân công	368.430.093.995	319.498.664.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.633.402.560	51.571.216.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.016.847.075	149.091.149.758
Chi phí khác bằng tiền	148.207.265.347	160.709.290.752
Cộng	**4.341.005.663.806**	**3.438.016.509.569**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.527.468.797	73.449.299.276
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(3.565.887.984)	639.355.983
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.961.580.813**	**74.088.655.259**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.565.417)	(8.108.069)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(2.565.417)**	**(8.108.069)**

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	312.940.053.632	633.107.334.578
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	201.288.595	182.729.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.555**	**3.465**

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	312.940.053.632	633.107.334.578
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	201.288.595	182.729.106
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.555**	**3.465**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.552.009.377.718

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	9.735.776.643.088

5 . Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo: Không có

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	264.000.000	880.000.000
Tiền lương	4.837.875.096	3.008.812.500

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	102.255.900.664
	- Chi phí ủy thác xuất khẩu	658.000.000
	- Thu hộ cước vận chuyển cước tàu	1.204.346.816
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	81.860.791.643
	- Thu tiền phí bồi thường TTTM Lấp Vò	10.348.386.432
	- Thuê 6 ao nuôi cá tại xã Tân Long	238.195.455
	- Phải trả tiền mua trụ sở 12 tầng	28.487.900.000
	- Chi hộ tiền bảo hiểm	1.120.000
	- Chuyển nhượng Quyền sử đất	61.913.206.205
	- Ứng tiền xây kho thành phẩm	40.000.000.000
	- Ứng tiền xây nhà máy tinh luyện dầu 2	45.000.000.000
	- Phải trả bảo hiểm	5.228.000
	- Hoàn trả tiền BX Châu Đốc	25.967.196.000
	- Tư vấn, thiết kế	12.956.282.273
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed		
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	5.082.000.000
	- Tiền cho thuê đất nhà máy chế biến thức ăn	600.000.000
	- Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn	222.459.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Phải thu tiền bán cá tra fillet	81.781.600
	- Dịch vụ đặt tiệc	219.526.363
	- Tư vấn, thiết kế	564.367.060
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Tour du lịch	493.867.273
	- Phí dịch vụ, vé máy bay	612.419.181
	- Vé máy bay	223.773.900
	- Dịch vụ ăn uống, tiền phòng	209.839.090
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	- Tiền thuê mặt bằng gắn pano quảng cáo	57.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Bán cá tra đông lạnh, chi phí ủy thác xuất khẩu, thu hộ cước vận chuyển cước tàu	7.731.143.280
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Ứng trước tiền chi phí cải tạo nhà máy 2 và kho lạnh	60.000.000.000
	- Ứng trước tiền xây dựng trụ sở 12 tầng	68.663.310.000
	- Ứng tiền xây kho thành phẩm	40.000.000.000
	- Ứng tiền xây nhà máy tinh luyện dầu 2	45.000.000.000
	- Thu tiền nền BX Châu Đốc	11.395.197.996
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn	463.121.000.000

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	1.927.552.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.542.894.366.421	3.188.988.455.952	7.731.882.822.373	2.848.874.470.015	3.492.339.718.334	6.341.214.188.349
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.542.894.366.421**	**3.188.988.455.952**	**7.731.882.822.373**	**2.848.874.470.015**	**3.492.339.718.334**	**6.341.214.188.349**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	167.259.214.571	532.016.605.931	699.275.820.502	170.253.636.141	828.059.830.015	998.313.466.156
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(243.582.647.942)			(227.535.497.096)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**455.693.172.560**			**770.777.969.060**
Doanh thu hoạt động tài chính			58.079.291.368			149.333.987.413
Chi phí tài chính			(159.490.896.860)			(198.265.120.105)
Thu nhập khác			9.116.788.487			3.131.673.749
Chi phí khác			(10.483.648.102)			(7.084.741.899)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(26.961.580.813)			(74.088.655.259)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			2.565.417			8.108.069
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**325.955.692.057**			**643.813.221.028**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			**799.065.950.193**			**124.237.195.002**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			**48.569.883.799**			**71.269.448.083**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.881.021.282.446	286.117.844.663	2.167.139.127.109	1.871.266.691.683	307.528.965.595	2.178.795.657.278
Tài sản không phân bổ			5.326.428.564.359			4.438.849.721.547
Tổng tài sản	**1.881.021.282.446**	**286.117.844.663**	**7.493.567.691.468**	**1.871.266.691.683**	**307.528.965.595**	**6.617.645.378.825**
Nợ phải trả bộ phận	482.936.342.865	83.150.775.905	566.087.118.770	558.692.901.965	96.092.185.912	654.785.087.877
Nợ phải trả không phân bổ			4.036.093.964.665			3.298.452.664.972
Tổng nợ phải trả	**482.936.342.865**	**83.150.775.905**	**4.602.181.083.435**	**558.692.901.965**	**96.092.185.912**	**3.953.237.752.849**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.565.890.061.677	2.435.266.891.226	1.560.610.001.600	170.115.867.870	**7.731.882.822.373**
Tài sản bộ phận	2.686.936.517.992	542.741.666.765	329.666.772.177	3.934.222.734.534	**7.493.567.691.468**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					**799.065.950.193**

Năm trước

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu bột cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.561.970.575.522	1.530.421.821.774	1.125.787.188.800	123.034.602.253	**6.341.214.188.349**
Tài sản bộ phận	1.701.448.932.365	1.198.892.739.045	401.046.732.493	3.316.256.974.922	**6.617.645.378.825**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					**124.237.195.002**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiên gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thây mức độ tập trung rủi ro tín dụng đôi với tiên gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	441.387.125.909			441.387.125.909
Người mua trả tiền trước	94.649.028.808			94.649.028.808
Vay và nợ	3.442.766.404.020	506.505.109.695		3.949.271.513.715
Chi phí phải trả	1.642.215.221			1.642.215.221
Các khoản phải trả phải nộp khác	36.372.520.070			36.372.520.070
Cộng	**4.016.817.294.028**	**506.505.109.695**		**4.523.322.403.723**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.238.937	2.812.975
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	13.854.669	13.279.680
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	3.445.351	(5.090.775)
Vay và nợ thuê tài chính	(55.184.398)	(29.832.955)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(36.645.441)**	**(18.831.075)**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(17.056.478.878)	(8.782.944.640)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	17.056.478.878	8.782.944.640

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.436.627.100.000
Hàng tồn kho	1.319.734.399.121
Tài sản cố định hữu hình	409.283.707.037
Quyền sử dụng đất	197.569.133.071
Bất động sản đầu tư	74.913.919.416

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
HUỲNH LÊ PHÚ	**LÊ XUÂN ĐỊNH**	**LÊ VĂN CHUNG**